| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH LÂM ĐỒNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 40/2025/DS-PT
Ngày: 12-3-2025
V/v: *"Tranh hợp đồng dân sự vay tài sản"*

**NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Dư Thành Trung

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Trần Huyền Trang- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 286/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2024, về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2025, Quyết định oãn phiên tòa số 13/2025/QĐ-PT ngày 21/01/2025, Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử số 108/TB-TA ngày 18/02/2025; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ E, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đậu Hồng D1, sinh năm 1978 (văn bản ủy quyền lập ngày 05/02/2024)

Địa chỉ: Số A N, Phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số D Thôn G, Phường B, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh

năm 1966.

Địa chỉ: Số B T, Phường D, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng (văn bản ủy quyền ngày 27/8/2024); có mặt.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt kháng nghị theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 19/QĐ-VKS-DS ngày 14/10/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Từ ngày 13/12/2021 đến ngày 08/9/2022 bà Nguyễn Thị Thanh D có cho bà Nguyễn Thị Thu N, vay số tiền là 22.091.100.000 đồng. Trong đó, bà D chuyển khoản qua ngân hàng V 43 lần, giao tiền mặt 02 lần, mục đích vay là kinh doanh. Khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất. Thời hạn trả tiền từ 03 ngày kể từ ngày bà N nhận được tiền.

Cụ thể của 43 lần bà D chuyển khoản qua ngân hàng V  cho bà N như sau:

1. Ngày 13/12/2021, chuyển khoản số tiền: 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

2. Ngày 13/12/2021, chuyển khoản số tiền: 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng).

3. Ngày 22/12/2021, chuyển khoản số tiền: 499.000.000 đồng (bốn trăm chín mươi chín triệu đồng).

4. Ngày 28/12/2021, chuyển khoản số tiền: 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

5. Ngày 28/12/2021, chuyển khoản số tiền: 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng).

6. Ngày 31/12/2021, chuyển khoản số tiền: 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng).

7. Ngày 02/01/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

8.  Ngày 04/01/2022, chuyển khoản số tiền: 498.500.000 đồng (bốn trăm chín mươi tám triệu, năm trăm ngàn đồng).

9. Ngày 05/01/2022, chuyển khoản số tiền: 700.000.000 đồng (bảy trăm triệu đồng).

10. Ngày 07/01/2022, chuyển khoản số tiền: 650.000.000 đồng (sáu trăm năm mươi triệu đồng).

11. Ngày 10/01/2022, chuyển khoản số tiền: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

12. Ngày 13/01/2022, chuyển khoản số tiền: 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

13. Ngày 14/01/2022, chuyển khoản số tiền: 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

14. Ngày 14/01/2022, chuyển khoản số tiền: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

15. Ngày 15/01/2022, chuyển khoản số tiền: 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng).

16. Ngày 17/01/2022, chuyển khoản số tiền: 450.000.000 đồng (bốn trăm năm mươi triệu đồng).

17. Ngày 17/01/2022, chuyển khoản số tiền: 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

18. Ngày 17/01/2022, chuyển khoản số tiền: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

19. Ngày 17/01/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

20. Ngày 21/01/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

21. Ngày 24/01/2022, chuyển khoản số tiền: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

22. Ngày 24/01/2022, chuyển khoản số tiền: 400.000.000 đồng (bốn trăm triêu đồng).

23. Ngày 25/01/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

24. Ngày 26/01/2022, chuyển khoản số tiền: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

25. Ngày 28/01/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

26. Ngày 15/02/2022, chuyển khoản số tiền: 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

27. Ngày 16/02/2022, chuyển khoản số tiền: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

28. Ngày 16/02/2022, chuyển khoản số tiền: 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng).

29. Ngày 17/02/2022, chuyển khoản số tiền: 97.000.000 đồng (chín mươi bảy triệu đồng).

30. Ngày 25/02/2022, chuyển khoản số tiền: 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng).

31. Ngày 08/03/2022, chuyển khoản số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

32. Ngày 08/03/2022, chuyển khoản số tiền: 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

33. Ngày 15/04/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

34. Ngày 17/04/2022, chuyển khoản số tiền: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

35. Ngày 26/04/2022, chuyển khoản số tiền: 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

36. Ngày 26/04/2022, chuyển khoản số tiền: 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

37. Ngày 29/04/2022, chuyển khoản số tiền: 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

38. Ngày 04/05/2022, chuyển khoản số tiền: 23.600.000 đồng (hai mươi ba triệu, sáu trăm ngàn đồng).

39. Ngày 16/05/2022, chuyển khoản số tiền: 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

40. Ngày 21/05/2022, chuyển khoản số tiền: 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng).

41. Ngày 22/05/2022, chuyển khoản số tiền: 2.000.000 đồng (hai triệu đồng).

42. Ngày 31/05/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

43. Ngày 07/09/2022, chuyển khoản số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) và 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng) của 1 lần giao bằng tiền mặt vào ngày 29/08/2022.

* Từ ngày 13/12/2021 đến ngày 15/3/2022 bà N đã trả nợ gốc cho bà D 39 lần, tổng cộng : 4.019.000.000đ (bốn tỷ không trăm mười chín triệu đồng). Cụ thể như sau:

1. Ngày 13/12/2021, chuyển khoản số tiền: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

2. Ngày 14/12/2021, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

3. Ngày 15/12/2021, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

4. Ngày 15/12/2021, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

5. Ngày 16/12/2021, chuyển khoản số tiền: 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng).

6. Ngày 01/01/2022,chuyển khoản số tiền: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

7. Ngày 01/01/2022,chuyển khoản số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

8. Ngày 01/01/2022, chuyển khoản số tiền: 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng).

9. Ngày 05/01/2022, chuyển khoản số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

10. Ngày 06/01/2022, chuyển khoản số tiền: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

11. Ngày 10/01/2022, chuyển khoản số tiền: 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

12. Ngày 11/01/2022, chuyển khoản số tiền: 28.000.000 đồng (hai mươi tám triệu đồng).

13. Ngày 12/01/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

14. Ngày 19/01/2022, chuyển khoản số tiền: 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng).

15. Ngày 19/01/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

16. Ngày 20/01/2022, chuyển khoản số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

17. Ngày 21/01/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

18. Ngày 23/01/2022, chuyển khoản số tiền: 113.000.000 đồng (một trăm mười ba triệu đồng).

19. Ngày 25/01/2022, chuyển khoản số tiền: 10.000.000 đồng (mười triêu đồng).

20. Ngày 26/01/2022, chuyển khoản số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

21. Ngày 09/02/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

22. Ngày 18/02/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

23. Ngày 18/02/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

24. Ngày 23/02/2022, chuyển khoản số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

25. Ngày 26/02/2022, chuyển khoản số tiền: 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng).

26. Ngày 03/03/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

27. Ngày 03/03/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

28. Ngày 07/03/2022, chuyển khoản số tiền: 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

29. Ngày 10/03/2022, chuyển khoản số tiền: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

30. Ngày 15/03/2022, chuyển khoản số tiền: 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

31. Ngày 17/05/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

32. Ngày 17/05/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

33. Ngày 18/05/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

34. Ngày 27/05/2022, chuyển khoản số tiền: 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng).

35. Ngày 01/06/2022, chuyển khoản số tiền: 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

36. Ngày 12/09/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

37. Ngày 21/09/2022, chuyển khoản số tiền: 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

38. Ngày 10/3/2022, chuyển khoản số tiền: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

39. Ngày 15/3/2022, chuyển khoản số tiền: 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

Đến thời hạn trả nợ bà D đã nhiều lần khất nợ. Sau nhiều lần bà D yêu cầu trả nợ, nhưng cho đến nay, bà N vẫn chưa trả. Nay bà D yêu cầu bà Nguyễn Thị Thu N trả cho bà số tiền nợ gốc và lãi là 22.550.700.840 đồng.

** Theo bản tự khai của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N trình bày:*

Năm 2021, bà có làm ăn với bà Nguyễn Thị Thu D2 để mua bán đất và đáo hạn thông qua ngân hàng. Theo đó, bà D2 chuyển tiền cho bà qua tài khoản V của bà D2. Hai bên thỏa thuận lãi suất bà trả cho bà D2 0,5%/ngày. Hồ sơ đáo hạn vay thì sau 3 ngày bà tất toán gốc và lãi. Bà thừa nhận là bà D2 có chuyển cho bà 43 lần như bà D2 trình bày. Tuy nhiên, sau khi đáo hạn thì bà đã chuyển trả đủ nợ gốc và lãi cho bà D2. Vì vậy, bà không còn nợ bà D2 đối với số tiền này. Bà không có chứng cứ chứng minh là bà đã trả tiền, nếu đến ngày 30-7-2024 bà không cung cấp được chứng cứ theo yêu cầu của Tòa thì bà yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định.

Ngoài ra, trong quá trình làm ăn mua bán đất thì bà chỉ còn nợ bà D2 5.300.000.000 đồng là tiền bà D2 góp với bà mua đất nhưng không mua được nên bà nợ bà D2 số tiền này.

Tại Bản án sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt đã xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N đối với số tiền 10.025.610.840 đồng *(mười tỷ không trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười ngàn tám trăm bốn mươi đồng)*.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh D số tiền 12.525.090.000 đồng *(mười hai tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi ngàn đồng)*.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, trách nhiệm thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 09/10/2024, bà Nguyễn Thị Thu N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử cho bà N được cấn trừ những khoản tiền mà bà N đã chuyển cho bà D số tiền 2.270.000.000 đồng.

- Ngày 14/10/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Đà Lạt và chuyển hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt xét xử lại theo quy định của pháp luật.

*Tại phiên tòa,*

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không đồng ý với kháng cáo của bị đơn cũng như kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố Đà Lạt.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: Đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3, Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự 2015, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn; chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố Đà Lạt. Hủy một phần bản án sơ thẩm của TAND thành phố Đà Lạt đối với nội dung buộc bà Nguyễn Thị Thu N trả cho bà Nguyễn Thị Thanh D số tiền 12.525.090.000 đồng, chuyển hồ sơ vụ án cho TAND thành phố Đà Lạt giải quyết lại đối với số tiền này và phần án phí.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về xác định quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh D yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N trả số tiền mà bị đơn còn nợ của nguyên đơn trong quá trình bị đơn vay để đáo hạn Ngân hàng. Bị đơn không đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N và kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố Đà Lạt thấy rằng:

[3.1] Tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm bà N thừa nhận từ ngày 13-12-2021 đến ngày 08-9-2022 có vay tiền của bà D 43 lần thông qua việc chuyển khoản Ngân hàng TMCP N1 Chi nhánh B tổng số tiền là 15.590.100.000 đồng. Đây là các tình tiết các bên thừa nhận nên không cần phải chứng minh.

[3.2] Theo bà N trình bày thì sau mỗi lần đáo hạn bà đã chuyển trả cho bà D cả gốc và lãi (BL 117) nên bà không còn nợ bà D đối với khoản tiền của 43 lần bà D chuyển khoản cho bà. Đối với số tiền này bà không nợ bà D. Tuy nhiên, bà N không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh việc đã trả cho bà D số tiền này nên không có cơ sở để xem xét.

[3.3] Ngoài ra, bà N còn trình bày giữa bà và bà D có hợp tác mua bán đất. Bà D có chuyển cho bà số tiền 5.300.000.000 đồng để mua đất cho bà D nhưng vì không mua được đất nên bà có nợ bà D số tiền 5.300.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà N đã trả thay cho bà D số tiền 2.277.000.000 đồng thông qua việc đặt cọc mua bán đất giữa bà D với một số người khác. Nguyên đơn bà D thì không thừa nhận có việc bà D nhờ bà N thanh toán dùm tiền trong việc đặt cọc mua bán đất như bị đơn trình bày.

Viện trưởng VKSND thành phố Đà Lạt kháng nghị yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm thu thập tài liệu làm rõ số tiền bà N nhận của bà D và bà N đã thanh toán dùm cho bà D tiền đặt cọc mua bán đất là không cần thiết, bởi nếu bà N có chuyển tiền cho người khác thay cho bà D thì bà N sẽ được cấn trừ vào số tiền 5.300.000.000 đồng mà bà N đã nhận của bà D như bà N trình bày chứ không phải cấn trừ vào số tiền 43 lần bà D chuyển khoản qua ngân hàng cho bà N vay nêu trên.

[3.3]Theo chứng cứ thì từ ngày 13/12/2021 đến ngày 21/09/2023 bà N có chuyển trả cho bà D tổng số tiền là: 4.019.000.000đồng. Theo bà D khai đây là số tiền bà N trả bà D nợ gốc.

Như vậy, số tiền nợ gốc bà N còn nợ bà D đối với số tiền giao dịch thông qua Ngân hàng là 11.571.100.000đồng.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc 11.571.100.000 đồng nợ gốc là phù hợp.

[4] Về lãi suất: Theo bà N trình bày thì hai bên thỏa thuận lãi suất bà trả cho bà D 0,5%/ngày. Tuy nhiên, phía bị đơn không thừa nhận. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi suất 0.83%/tháng tính từ ngày 07/12/2023 đến ngày xét xử 30/9/2024 (298 ngày) = 953.990.000 đồng là đúng quy định.

Từ những căn cứ nêu trên cần bác toàn bộ kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N cũng như kháng nghị của Viện trưởng VKSND thành phố Đà Lạt. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt.

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 57/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt.

Xử:

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh D với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N đối với số tiền 10.025.610.840 đồng *(mười tỷ không trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười ngàn tám trăm bốn mươi đồng)*.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh D đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Thu N.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu N có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thanh D số tiền 12.525.090.000 đồng *(mười hai tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu không trăm chín mươi ngàn đồng),* (trong đó tiền gốc là 11.571.100.000 đồng, tiền lãi là 953.990.000 đồng).

3. Về án phí:

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0001379 ngày 04-11-2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Thu N phải chịu 120.525.000 đồng *(một trăm hai mươi triệu năm trăm hai mươi lăm ngàn đồng)* đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thanh D số tiền 65.275.350đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000332 ngày 31-01-2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KTNV&THA;
- Tòa án TP Đà Lạt;
- Chi cục THADS TP Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu án văn; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Dư Thành Trung**

| THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ | THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA |
|---|---|

**Huỳnh Nguyễn Thanh Trúc  Nguyễn Thị Bích Thảo**

**Dư Thành Trung**